FACTORS ASSOCIATED WITH NURSES' CONFIDENCE IN CLINICAL TEACHING AT PRACTICE HOSPITALS OF DAI NAM UNIVERSITY IN 2026

Tran Quang Huy[1]*, Nguyen Thi Phuong[2], Dinh Thi Quynh Nga[3], Truong Thi My Ha[4]

[1]*Faculty of Nursing, Dai Nam University - 1 Xom street, Phu Luong ward, Hanoi, Vietnam*
[2]*Nursing Department, Ha Dong General Hospital - 2 Be Van Dan, Ha Dong ward, Hanoi, Vietnam*
[3]*Nursing Department, Saint Paul General Hospital - 12 Chu Van An, Ba Dinh ward, Hanoi, Vietnam*
[4]*Nursing Department, Hanoi Obstetrics and Gynecology Hospital - 929 La Thanh, Lang ward, Hanoi, Vietnam*

Received: 08/06/2026
Reviced: 19/08/2026; Accepted: 19/11/2026

ABSTRACT

Objectives: To describe nurses' and midwives' confidence in clinical teaching and analyze selected associated factors at 3 practice hospitals of Dai Nam University in 2026.

Subjects and methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 87 nurses/midwives involved in clinical teaching. Data were collected using a self-administered questionnaire covering personal and professional characteristics, pedagogical training, supportive environment, psychological attitudes, technology competence, perceptions of students and the 45-item SETTI-NE scale. Descriptive statistics, group comparison, correlation and multivariable linear regression were used.

Results: The overall confidence score was 3.8 ± 0.4/5; 51.7% had moderate confidence, 46% high confidence and 2.3% low confidence. Clinical skills had the highest score (4.0 ± 0.5), while assessment/evaluation had the lowest proportion of high confidence. In the adjusted model, technology competence ($\beta = 0.376$; $p < 0.001$) and positive perceptions of students ($\beta = 0.279$; $p = 0.002$) were independently associated with higher confidence.

Conclusion: Nurses/midwives at the 3 teaching hospitals have a moderate-to-high confidence in clinical teaching. Training should prioritize clinical assessment, feedback and educational technology.

Keywords: Confidence, clinical teaching, nurses, midwives, nursing education.

*Corresponding author
Email: tranquanghuy@dainam.edu.vn **Phone**: (+84) 912492209 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i11.7158

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN SỰ TỰ TIN CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRONG GIẢNG DẠY LÂM SÀNG TẠI CÁC BỆNH VIỆN THỰC HÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM NĂM 2026

Trần Quang Huy[1]*, Nguyễn Thị Phương[2], Đinh Thị Quỳnh Nga[3], Trương Thị Mỹ Hà[4]

[1]Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Đại Nam - 1 phố Xốm, phường Phú Lương, Hà Nội, Việt Nam
[2]Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Đa khoa Hà Đông - 2 Bế Văn Đàn, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam
[3]Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn - 12 Chu Văn An, phường Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
[4]Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội - 929 La Thành, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 08/06/2026
Ngày chỉnh sửa: 19/08/2026; Ngày duyệt đăng: 19/11/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả mức độ tự tin và phân tích một số yếu tố liên quan đến sự tự tin của điều dưỡng và hộ sinh trong giảng dạy lâm sàng tại 3 bệnh viện thực hành của Trường Đại học Đại Nam năm 2026.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 87 điều dưỡng/hộ sinh có tham gia hoặc được phân công hướng dẫn lâm sàng. Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền, gồm đặc điểm cá nhân - nghề nghiệp, đào tạo sư phạm, môi trường hỗ trợ, tâm lý - thái độ, năng lực công nghệ, đánh giá về sinh viên và thang đo SETTI-NE gồm 45 mục. Số liệu được phân tích bằng thống kê mô tả, so sánh nhóm, tương quan và hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả: Điểm tự tin chung đạt 3,8 ± 0,4/5; 51,7% ở mức trung bình, 46% ở mức cao và 2,3% ở mức thấp. Lĩnh vực kỹ năng lâm sàng có điểm cao nhất (4,0 ± 0,5); lĩnh vực đánh giá - kiểm tra có tỷ lệ tự tin cao thấp nhất. Sau hiệu chỉnh đa biến, năng lực công nghệ ($\beta = 0,376$; $p < 0,001$) và nhận định tích cực về sinh viên thực hành lâm sàng ($\beta = 0,279$; $p = 0,002$) có liên quan độc lập với điểm tự tin chung.

Kết luận: Điều dưỡng/hộ sinh tại 3 bệnh viện thực hành có mức tự tin trong giảng dạy lâm sàng từ trung bình đến cao. Cần ưu tiên bồi dưỡng kỹ năng đánh giá lâm sàng, phản hồi và ứng dụng công nghệ giáo dục.

Từ khóa: Sự tự tin, giảng dạy lâm sàng, điều dưỡng, hộ sinh, giáo dục điều dưỡng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảng dạy lâm sàng giúp sinh viên điều dưỡng phát triển năng lực thực hành, thái độ nghề nghiệp và khả năng ra quyết định. Tại bệnh viện, điều dưỡng/hộ sinh vừa chăm sóc người bệnh, vừa hướng dẫn, giám sát, phản hồi và đánh giá sinh viên; do đó, sự tự tin của họ có vai trò quan trọng trong chất lượng học tập lâm sàng [1-2].

Các nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm chuyên môn không tự động tạo nên sự tự tin trong giảng dạy, nhất là ở các nhiệm vụ như thiết kế hoạt động học tập, phản hồi, đánh giá và xử lý tình huống sư phạm [3-4]. Tại Việt Nam, bằng chứng về vấn đề này còn hạn chế, nhưng một số nghiên cứu đã ghi nhận vai trò của trình độ, sự chuẩn bị, nền tảng nghề nghiệp, môi trường hỗ trợ và nhu cầu bồi dưỡng giảng viên điều dưỡng [6], [9].

Trường Đại học Đại Nam có nhiều bệnh viện thực hành, trong đó có Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn và Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội, nhưng dữ liệu về sự tự tin của điều dưỡng/hộ sinh trong giảng dạy lâm sàng tại các cơ sở này còn chưa đầy đủ. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả mức độ tự tin trong giảng dạy lâm sàng và phân tích một số yếu tố liên quan đến sự tự tin của điều dưỡng và hộ sinh trong giảng dạy lâm sàng tại 3 bệnh viện thực hành của Trường Đại học Đại Nam năm 2026. Trong nghiên cứu này, sự tự tin được tiếp cận theo khái niệm tự hiệu quả của Bandura A, tức niềm tin vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy cụ thể [10].

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn và Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội từ tháng 2-4 năm 2026.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các điều dưỡng/hộ sinh lâm sàng đang làm việc tại 3 bệnh viện trên.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: có tham gia hoặc được phân công tham gia hướng dẫn lâm sàng cho người học và đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Tiêu chuẩn loại trừ: vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu, nghỉ thai sản/nghỉ dài hạn hoặc không hoàn thành phiếu khảo sát.

2.3. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Nghiên cứu chọn toàn bộ điều dưỡng/hộ sinh đáp ứng tiêu chuẩn trong thời gian thu thập số liệu. Tổng số phiếu hợp lệ đưa vào phân tích là 87, với tỷ lệ phản hồi xấp xỉ 90%.

2.4. Công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi tự điền gồm các nhóm thông tin về đặc điểm cá nhân - nghề nghiệp, đào tạo sư phạm, kinh nghiệm giảng dạy, môi trường hỗ trợ, tâm lý - thái độ, năng lực ứng dụng công nghệ, đánh giá về sinh viên và thang đo sự tự tin trong giảng dạy lâm sàng.

Thang SETTI-NE phiên bản tiếng Việt (V-SETTI-NE) gồm 45 mục, chia thành 4 lĩnh vực: chuẩn bị trước giảng dạy (9

*Tác giả liên hệ
Email: tranquanghuy@dainam.edu.vn **Điện thoại:** (+84) 912492209 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i11.7158

mục), hướng dẫn học tập (13 mục), đánh giá - kiểm tra (16 mục) và kỹ năng lâm sàng (7 mục). Mỗi mục được chấm theo Likert 5 mức, điểm trung bình càng cao thể hiện mức tự tin càng lớn. Trong nghiên cứu này, Cronbach's Alpha toàn thang đo đạt 0,978; các lĩnh vực thành phần dao động từ 0,941 đến 0,969.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 21.0. Thống kê mô tả được trình bày bằng tần số, tỷ lệ phần trăm, trung bình và độ lệch chuẩn. Các phân tích so sánh nhóm, tương quan và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định yếu tố liên quan với điểm tự tin chung. Mức ý nghĩa thống kê là $p < 0,05$. Do thiết kế cắt ngang, kết quả chỉ được diễn giải theo hướng có liên quan, không suy luận quan hệ nhân quả.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng Khoa học Trường Đại học Đại Nam thông qua theo Quyết định số 121604/QĐ-ĐN (mã số: DT2526-04) và được sự đồng ý của các cơ sở phối hợp. Người tham gia nghiên cứu được giải thích về mục tiêu, quyền tự nguyện tham gia, quyền rút lui và nguyên tắc bảo mật thông tin.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm cá nhân, nghề nghiệp và kinh nghiệm giảng dạy lâm sàng (n = 87)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	< 30 tuổi	11	12,6
	30-39 tuổi	22	25,3
	40-49 tuổi	50	57,5
	≥ 50 tuổi	4	4,6
Giới tính	Nam	5	5,7
	Nữ	82	94,3
Trình độ học vấn	Cao đẳng	12	13,8
	Đại học	40	46,0
	Thạc sĩ, chuyên khoa I	35	40,2
Thâm niên công tác	< 5 năm	9	10,3
	5 đến dưới 10 năm	6	6,9
	10 đến dưới 20 năm	28	32,2
	≥ 20 năm	44	50,6
Thời gian tham gia giảng dạy lâm sàng	< 3 năm	25	28,7
	3 đến dưới 5 năm	13	14,9
	5 đến dưới 10 năm	21	24,2
	≥ 10 năm	28	32,2
Vị trí công tác	Quản lý điều dưỡng/ hộ sinh	52	59,8
	Điều dưỡng viên/hộ sinh viên	35	40,2
Đào tạo sư phạm y học	Chưa bao giờ	20	23,0
	Ngắn hạn	17	19,5
	Chính quy	1	1,2
	Chứng nhận	49	56,3
Số khóa tập huấn giảng dạy trong 5 năm	0 khóa	10	11,5
	1-2 khóa	46	52,9
	≥ 3 khóa	31	35,6
Nhận phản hồi tích cực trong 12 tháng	Không	18	20,7
	Thỉnh thoảng	55	63,2
	Thường xuyên	14	16,1
Tần suất giảng dạy lâm sàng	0 lần/tuần	13	14,9
	1 lần/tuần	46	52,9
	≥ 2 lần/tuần	28	32,2

Bảng 1 cho thấy đối tượng nghiên cứu chủ yếu là nữ (94,3%), tập trung ở nhóm tuổi 40-49 (57,5%), có trình độ đại học trở lên chiếm đa số (và phần lớn có thâm niên công tác từ 20 năm trở lên (50,6%). Về kinh nghiệm giảng dạy lâm sàng, 32,2% đã tham gia từ 10 năm trở lên; đa số giữ vị trí quản lý điều dưỡng/hộ sinh (59,8%), đã có chứng nhận/chứng chỉ sư phạm y học (56,3%) và từng tham gia 1-2 khóa tập huấn giảng dạy trong 5 năm gần đây (52,9%).

3.2. Mức độ tự tin của đối tượng nghiên cứu trong giảng dạy lâm sàng

Bảng 2. Mức độ tự tin trong giảng dạy lâm sàng theo lĩnh vực (n = 87)

Lĩnh vực	Số mục	$\bar{X} \pm SD$ (điểm)	Thấp	Trung bình	Cao
Chuẩn bị trước khi giảng dạy lâm sàng	9	3,8 ± 0,4	2 (2,3%)	35 (40,2%)	50 (57,5%)
Khả năng hướng dẫn	13	3,9 ± 0,4	2 (2,3%)	37 (42,5%)	48 (55,2%)
Đánh giá và kiểm tra	16	3,8 ± 0,5	4 (4,6%)	41 (47,1%)	42 (48,3%)
Kỹ năng lâm sàng	7	4,0 ± 0,5	1 (1,2%)	21 (24,1%)	65 (74,7%)
Điểm tự tin chung	45	3,8 ± 0,4	2 (2,3%)	45 (51,7%)	40 (46,0%)

Bảng 2 cho thấy mức tự tin trong giảng dạy lâm sàng nhìn chung ở mức khá, với điểm chung 3,8 ± 0,4/5 và gần một nửa đối tượng đạt mức tự tin cao. "Kỹ năng lâm sàng" là lĩnh vực mạnh nhất, trong khi "đánh giá và kiểm tra" còn hạn chế hơn so với các lĩnh vực còn lại.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến sự tự tin của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3. Yếu tố cá nhân và nghề nghiệp liên quan với điểm tự tin chung

Yếu tố	Điểm tự tin chung	p
Nhóm tuổi ≥ 40 so với < 40 tuổi	3,9 ± 0,4 so với 3,7 ± 0,4	0,005
Trình độ sau đại học so với cao đẳng/đại học	4,0 ± 0,3 so với 3,7 ± 0,4	0,001
Thâm niên công tác ≥ 20 năm so với < 20 năm	4,0 ± 0,4 so với 3,7 ± 0,4	0,001
Đã được đào tạo sư phạm y học so với chưa được đào tạo	3,9 ± 0,4 so với 3,7 ± 0,4	0,023
Thường xuyên nhận phản hồi tích cực so với không/thỉnh thoảng	4,1 ± 0,3 so với 3,8 ± 0,4	0,006
Thời gian tham gia giảng dạy ≥ 5 năm so với < 5 năm	3,9 ± 0,4 so với 3,8 ± 0,4	0,108
Quản lý điều dưỡng so với điều dưỡng viên/hộ sinh viên	3,9 ± 0,4 so với 3,7 ± 0,4	0,072

Bảng 3 cho thấy điểm tự tin chung cao hơn có ý nghĩa thống kê ở các nhóm: ≥ 40 tuổi, trình độ sau đại học, thâm niên công tác ≥ 20 năm, đã được đào tạo sư phạm y học

và thường xuyên nhận phản hồi tích cực. Trong các yếu tố trên, trình độ sau đại học và thâm niên công tác ≥ 20 năm có sự khác biệt rõ nhất (p = 0,001). Ngược lại, thời gian tham gia giảng dạy ≥ 5 năm và vị trí công tác chưa cho thấy liên quan có ý nghĩa thống kê với điểm tự tin chung.

Bảng 4. Tương quan giữa một số yếu tố và điểm tự tin chung trong giảng dạy lâm sàng

Yếu tố	Hệ số tương quan (r)	p
Tuổi (năm)	0,289	0,007
Thâm niên công tác (năm)	0,278	0,009
Thời gian tham gia giảng dạy lâm sàng (năm)	0,243	0,023
Điểm môi trường hỗ trợ chung	0,318	0,003
Điểm tâm lý - thái độ chung	0,412	< 0,001
Điểm năng lực ứng dụng công nghệ chung	0,559	< 0,001
Điểm đánh giá sinh viên thực hành lâm sàng	0,405	< 0,001

Bảng 4 cho thấy các yếu tố được phân tích đều có tương quan thuận có ý nghĩa thống kê với điểm tự tin chung. Trong các yếu tố trên, năng lực ứng dụng công nghệ có tương quan mạnh nhất (r = 0,559; p < 0,001), tiếp theo là tâm lý - thái độ chung và năng lực đánh giá sinh viên thực hành lâm sàng. Tuổi, thâm niên công tác và thời gian tham gia giảng dạy lâm sàng có tương quan yếu hơn.

Bảng 5. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến các yếu tố liên quan đến điểm tự tin chung

Biến độc lập	B	SE	β	95% CI	p	VIF
Tuổi (năm)	0,014	0,020	0,235	-0,0 ÷ 0,1	0,485	17,2
Trình độ sau đại học	0,030	0,081	0,037	-0,1 ÷ 0,2	0,716	1,6
Thâm niên công tác (năm)	-0,008	0,019	-0,139	-0,0 ÷ 0,0	0,676	16,9
Thời gian tham gia giảng dạy (năm)	0,003	0,008	0,032	-0,0 ÷ 0,0	0,763	1,8
Đã được đào tạo sư phạm y học	0,040	0,091	0,043	-0,1 ÷ 0,2	0,659	1,5
Thường xuyên nhận phản hồi tích cực	0,117	0,096	0,109	-0,1 ÷ 0,3	0,227	1,2
Mức độ hỗ trợ	0,078	0,051	0,133	-0,0 ÷ 0,2	0,131	1,2
Điểm tâm lý - thái độ	0,080	0,064	0,121	-0,0 ÷ 0,2	0,220	1,5
Điểm năng lực công nghệ	0,226	0,056	0,376	0,1 ÷ 0,3	< 0,001	1,4
Điểm đánh giá sinh viên	0,226	0,071	0,279	0,1 ÷ 0,4	0,002	1,2

Ghi chú: R^2 hiệu chỉnh và F được tính từ mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với n = 87 và 10 biến độc lập; bậc tự do của kiểm định F là 10 và 76.

Bảng 5 cho thấy, sau khi hiệu chỉnh đồng thời các yếu tố, chỉ có 2 yếu tố còn liên quan độc lập với điểm tự tin chung là điểm năng lực công nghệ và điểm đánh giá sinh viên. Trong đó, năng lực công nghệ có mức liên quan mạnh nhất với sự tự tin trong giảng dạy lâm sàng (β = 0,376; p < 0,001), tiếp theo là năng lực đánh giá sinh viên thực hành lâm sàng (β = 0,279; p = 0,002). Các yếu tố cá nhân và nghề nghiệp khác không còn ý nghĩa thống kê trong mô hình đa biến. VIF của tuổi và thâm niên công tác khá cao, gợi ý nguy cơ đa cộng tuyến giữa hai biến này và cần được xem xét khi diễn giải mô hình.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cho thấy điều dưỡng/hộ sinh tại 3 bệnh viện thực hành của Trường Đại học Đại Nam có mức tự tin trong giảng dạy lâm sàng nhìn chung ở mức trung bình đến cao. Kết quả này có thể liên quan đến đặc điểm mẫu nghiên cứu: tuổi trung bình khoảng 40, thâm niên công tác dài, tỷ lệ giữ vị trí quản lý cao và phần lớn đã từng được đào tạo hoặc tập huấn về giảng dạy. So với nghiên cứu trên điều dưỡng thỉnh giảng của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, trong đó tỷ lệ tự tin cao thấp hơn, kết quả hiện tại tích cực hơn; tuy nhiên sự khác biệt cần được diễn giải thận trọng do khác biệt về bối cảnh nghiên cứu, chọn mẫu và cách phân loại thang điểm [7].

Kỹ năng lâm sàng là lĩnh vực có mức tự tin cao nhất. Đây là kết quả phù hợp vì đối tượng khảo sát đang làm việc tại các bệnh viện thực hành lớn, thường xuyên tiếp xúc với quy trình chăm sóc, kỹ thuật điều dưỡng và tình huống lâm sàng đa dạng. Theo lý thuyết tự hiệu quả, trải nghiệm thành công trong thực hành là nguồn quan trọng hình thành niềm tin vào năng lực bản thân [10]. Kết quả này cũng phù hợp với quan điểm cho rằng kinh nghiệm thực hành và năng lực chuyên môn là nền tảng quan trọng của sự tự tin trong dạy học lâm sàng [11].

Ngược lại, đánh giá - kiểm tra là lĩnh vực có tỷ lệ tự tin cao thấp nhất. Đánh giá năng lực thực hành đòi hỏi người hướng dẫn xác định chuẩn đầu ra, sử dụng tiêu chí rõ ràng, quan sát hành vi, đưa ra phản hồi dựa trên bằng chứng và bảo đảm công bằng giữa người học. Các tổng quan quốc tế cũng ghi nhận điều dưỡng khi chuyển sang vai trò giáo dục thường thiếu tự tin ở các kỹ năng sư phạm như đánh giá, phản hồi và xử lý tình huống học tập phức tạp [2-3]. Vì vậy, bồi dưỡng năng lực đánh giá lâm sàng cần được xem là nội dung ưu tiên.

Trong phân tích đơn biến, một số yếu tố cá nhân - nghề nghiệp có liên quan với điểm tự tin chung, nhưng không còn ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy đa biến. Kết quả này cần được diễn giải thận trọng do khả năng tương quan giữa các biến và cỡ mẫu còn hạn chế.

Năng lực công nghệ là yếu tố có liên quan độc lập mạnh nhất với điểm tự tin chung. Trong đào tạo điều dưỡng hiện nay, công nghệ hỗ trợ minh họa tình huống, giao nhiệm vụ, phản hồi nhanh, lưu trữ học liệu và kết nối giữa nhà trường - bệnh viện - người học. Những người tự đánh giá năng lực công nghệ cao hơn có thể cảm thấy kiểm soát tốt hơn quá trình hướng dẫn lâm sàng, từ đó có điểm tự tin cao hơn. Phát hiện này gợi ý cần đưa công nghệ giáo dục vào chương trình bồi dưỡng giảng viên lâm sàng, thay vì xem đây chỉ là kỹ năng hỗ trợ.

Nhận định tích cực về sinh viên thực hành lâm sàng cũng liên quan độc lập với sự tự tin. Điều này phù hợp với bản chất tương tác của giảng dạy lâm sàng: mức độ chủ động, hợp tác và sẵn sàng tiếp thu phản hồi của sinh viên có thể ảnh hưởng đến trải nghiệm của người hướng dẫn. Tuy nhiên, do thiết kế cắt ngang và dữ liệu tự báo cáo, nghiên cứu chưa xác định được chiều liên quan. Các nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung góc nhìn của sinh viên và đánh giá khách quan hơn về năng lực giảng dạy.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với quản lý điều dưỡng và tổ chức giảng dạy lâm sàng. Các phát hiện cho thấy cần chú trọng phát triển năng lực sư phạm

của điều dưỡng/hộ sinh hướng dẫn, đặc biệt ở đánh giá - kiểm tra, phản hồi sinh viên và ứng dụng công nghệ giáo dục. Đối với các bệnh viện thực hành, kết quả này là cơ sở để phân công, hỗ trợ và bồi dưỡng người hướng dẫn lâm sàng phù hợp hơn; đối với nhà trường, đây là gợi ý để tăng cường phối hợp bệnh viện - trường đại học, chuẩn hóa bảng kiểm/rubric và nâng cao chất lượng học tập lâm sàng cho sinh viên điều dưỡng, hộ sinh.

Nghiên cứu này có một số hạn chế: thiết kế cắt ngang chỉ xác định được mối liên quan tại một thời điểm; số liệu tự điền có thể chưa phản ánh đầy đủ thực tế; cỡ mẫu còn nhỏ so với số biến trong mô hình hồi quy. Ngoài ra, một số biến như năng lực công nghệ và đánh giá về sinh viên chủ yếu dựa trên tự đánh giá của người hướng dẫn, chưa được đối chiếu với quan sát thực tế hoặc phản hồi từ sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Điều dưỡng/hộ sinh tham gia giảng dạy lâm sàng tại 3 bệnh viện thực hành của Trường Đại học Đại Nam có mức tự tin chung từ trung bình đến cao. Kỹ năng lâm sàng là lĩnh vực có mức tự tin cao nhất, trong khi đánh giá - kiểm tra là nội dung cần tiếp tục được bồi dưỡng. Sau hiệu chỉnh đa biến, năng lực công nghệ và nhận định tích cực về sinh viên thực hành lâm sàng là hai yếu tố liên quan độc lập với điểm tự tin chung.

Trường Đại học Đại Nam và các bệnh viện thực hành nên phối hợp tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về đánh giá năng lực lâm sàng, phản hồi cho sinh viên và ứng dụng công nghệ giáo dục; đồng thời chuẩn hóa bảng kiểm, rubric và quy trình phối hợp hướng dẫn lâm sàng. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng cỡ mẫu, bổ sung đánh giá từ phía sinh viên và kết hợp các phương pháp đánh giá khách quan hơn.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Đại Nam.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Abdelkader A.M, El-Aty N.S.A, Abdelrahman S.M. The relationship between self-confidence in learning and clinical educators' characteristics by nursing students. International Journal of Nursing Education, 2021, 13 (2): 1. doi: 10.37506/ijone.v13i2.14614

[2] Gcawu S.N, van Rooyen D. Clinical teaching practices of nurse educators: an integrative literature review. Health SA Gesondheid, 2022, 27: 1728. doi: 10.4102/hsag.v27i0.1728.

[3] Halton J, Ireland C, Vaughan B. The transition of clinical nurses to nurse educator roles: a scoping review. Nurse Education in Practice, 2024, 78: 104022. doi: 10.1016/j.nepr.2024.104022.

[4] Jetha F, Boschma G, Clauson M. Professional development needs of novice nursing clinical teachers: a rapid evidence assessment. International Journal of Nursing Education Scholarship, 2016, 13 (1): 1-10. doi: 10.1515/ijnes-2015-0031.

[5] Vaughan B. Clinical educator self-efficacy, self-evaluation and its relationship with student evaluations of clinical teaching. BMC Medical Education, 2020, 20 (1): 347. doi: 10.1186/s12909-020-02256-0.

[6] Nguyen V.N.B et al. The effect of preparation strategies, qualification and professional background on clinical nurse educator confidence. Journal of Advanced Nursing, 2018, 74 (10): 2351-2362. doi: 10.1111/jan.13737.

[7] Nguyễn Thị Minh Chính, Trần Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Trường Sơn, Đoàn Quang Tiến. Sự tự tin của điều dưỡng viên trong giảng dạy lâm sàng cho người học năm 2025. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Điều dưỡng toàn quốc lần thứ X, 2025.

[8] Nguyễn Bá Tâm và cộng sự. Môi trường làm việc của điều dưỡng và một số yếu tố liên quan tại một số bệnh viện công lập tại Hà Nội năm 2023. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, 2024, 7 (4): 87-96. doi: 10.54436/jns.2024.04.837

[9] Nguyễn Thị Hoa Huyền và cộng sự. Nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực của giảng viên điều dưỡng tại một số trường đại học ở phía Bắc Việt Nam: một nghiên cứu định tính. Tạp chí Y học Cộng đồng, 2025, 66 (CĐ 10): 165-172. doi: 10.52163/yhc.v66iCD10.2632

[10] Bandura A. Self-efficacy: The exercise of control. Worth Publishers, New York, 1997.

[11] Wu P.L et al. Development and validation of clinical nursing teacher self-efficacy scale and investigation of self-efficacy among clinical nursing teachers. Asian Nursing Research (Korean Soc Nurs Sci), 2022, 16 (3): 125-133. doi: 10.1016/j.anr.2022.05.001.